

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29-6-2018

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Việt

2. Ông Ngô Văn Lầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông L, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Hàn Quốc.

Tạm trú: Ấp B, xã Đ, huyện N, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 02-5-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông L là nguyên đơn trình bày:*

Vào đầu năm 2010, qua giới thiệu ông L quen biết với bà Nguyễn Thu H. Sau thời gian tìm hiểu, hai người đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Sở Tư pháp tỉnh S cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28-10-2010, vào sổ đăng ký kết hôn số 183, quyển số 01, ngày 11-11-2010. Ông L và bà H có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn thì hai người chung sống hạnh phúc tại huyện H, thành phố H đến khoảng tháng 01/2016 thì chuyển về ấp H, xã H, huyện M, tỉnh S. Thời gian này, giữa hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng tính cách, văn hóa và quan điểm sống nên cuộc sống vợ chồng thường xảy ra xung đột, giữa hai người không tìm được quan điểm chung. Đến khoảng tháng

8/2016, thì ông đã chuyển lên Thành phố H làm việc, không còn chung sống với bà Nguyễn Thu H và giữa hai người cũng không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng cho đến nay. Do vợ chồng ở xa nhau, thời gian dài nên tình cảm ngày càng phai nhạt, giữa hai người ngày càng có khoảng cách với nhau, không thể hòa giải. Ông nhận thấy mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc giữa ông và bà H không đạt được, tình cảm giữa hai người đã không còn, quan hệ hôn nhân chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý, nếu kéo dài cũng làm tổn thương nhau và giữa hai người không thể hàn gắn tình cảm để đoàn tụ gia đình. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn bà Nguyễn Thu H.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 19-6-2017, bị đơn bà Nguyễn Thu H trình bày:*

Bà và ông L có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh S và được Sở Tư pháp tỉnh S cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28-10-2010, vào sổ đăng ký kết hôn số 183, quyển số 01, ngày 11-11-2010. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà và ông L là do ông, bà có nhiều bất đồng về quan điểm sống. Trong thời gian chung sống thì bà và ông L không có con chung, tài sản chung và nợ chung. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L thì bà có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn ông L.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn ông L và bị đơn bà Nguyễn Thu H đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử trong trường hợp đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L và bà Nguyễn Thu H.

[2] Về nội dung:

[3] Trong quá trình giải quyết ông L và bà Nguyễn Thu H đều thừa nhận giữa ông, bà có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28-10-2010, vào sổ đăng ký kết hôn số 183, quyển số 01, ngày 11-11-2010. Từ sự thừa nhận của ông L và bà H về quan hệ hôn nhân, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử công nhận hôn nhân giữa ông L và bà Nguyễn Thu H là hợp pháp.

[4] Về mâu thuẫn mà ông L đưa ra để xin ly hôn là do hai bên bất đồng về tính cách, văn hóa và quan điểm sống nên cuộc sống vợ chồng thường xảy ra xung đột, không tìm được điểm chung. Về mâu thuẫn này cũng được bà H thừa nhận. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của BLTTDS năm 2015 về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử công nhận mâu thuẫn giữa ông L và bà H là do các bên khác nhau về ngôn ngữ, văn hóa, quan điểm sống và hai bên sau một thời gian chung sống không tìm được sự đồng thuận trong cuộc sống hôn nhân. Như vậy, hôn nhân giữa ông L và bà H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên việc ông L yêu cầu được ly hôn bà H là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Theo ông L và H thì trong thời gian chung sống với nhau, vợ chồng không có con chung, tài sản chung và nợ chung. Trong quá trình giải quyết vụ án ông L và bà H đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung giữa ông L và bà H.

[6] Về án phí: Ông L phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 53 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông L và bà Nguyễn Thu H.
2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông L và Nguyễn Thu H đều không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.
3. Về án phí: Ông L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông L được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông đã nộp theo biên lai số 0003016 ngày 09-5-2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Như vậy ông L đã nộp xong án phí.
Bà H không phải chịu án phí.
3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.
4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- UBND tỉnh S;
- Sở Tư pháp tỉnh S;
- Lưu (Hồ sơ VA, Tòa DS).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Đã ký

Nguyễn Khánh Hùng